

Số: 227/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
Phân tích kết quả Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính
công cấp tỉnh (PAPI) năm 2020 của tỉnh Kiên Giang

Kính gửi:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy.

Trên cơ sở kết quả công bố Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (viết tắt theo tên tiếng anh là PAPI) đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phân tích kết quả đánh giá Chỉ số PAPI của tỉnh Kiên Giang năm 2020, như sau:

I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH CỦA TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2020

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam là công cụ phản ánh tiếng nói người dân về mức độ hiệu quả điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền các cấp. Chỉ số PAPI đo lường trải nghiệm của người dân với việc thực thi chính sách, pháp luật, quy định của các cấp chính quyền, năm 2020 được đánh giá dựa trên 08 chỉ số nội dung, với 29 chỉ số nội dung thành phần, mỗi chỉ số nội dung được xác định 10 điểm; tổng số 80 điểm, cụ thể:

1. Kết quả khảo sát PAPI 2020 đối với tỉnh Kiên Giang

Năm 2020 Chỉ số PAPI của tỉnh Kiên Giang được khảo sát tại 03 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Vĩnh Thuận và 06 đơn vị hành chính cấp xã gồm: Phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Lạc (thành phố Rạch Giá); phường Mỹ Đức và Đông Hồ (thành phố Hà Tiên); thị trấn Vĩnh Thuận và xã Phong Đông (huyện Vĩnh Thuận). Theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP), công bố vào ngày 14/4/2021 tại Hà Nội thì kết quả PAPI 2020 tỉnh Kiên Giang được tổng số 40,80/80 điểm, giảm 1,69 điểm so với năm 2019, xếp thứ 56/63 tỉnh, thành trong cả nước, giảm 12 hạng so với năm 2019 và thuộc nhóm đạt điểm thấp, nhóm 4 tỉnh, thành; nhóm 2 đạt điểm trung bình cao có 16



tỉnh, thành; nhóm 3 đạt điểm trung bình thấp có 15 tỉnh, thành và nhóm 04 đạt điểm thấp nhất có 16 tỉnh, thành). Chỉ số trung vị của cả nước là 43,71 và cao nhất là 48,81 điểm, thấp nhất là 38,62 điểm cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 4,25 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,10 điểm so năm 2019 (4,35 điểm) và xếp ở thứ hạng 58/63 tỉnh thành trong cả nước, giảm 01 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm điểm thấp của cả nước; xếp vị trí thứ 10/13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 1*), cụ thể:

- + Tri thức công dân: Đạt 0,79 điểm, tăng 0,11 điểm so năm 2019.
- + Cơ hội tham gia: Đạt 1,34 điểm, tăng 0,08 điểm so năm 2019.
- + Chất lượng bầu cử: Đạt 1,35 điểm, giảm 0,21 điểm so năm 2019.
- + Đóng góp tự nguyện: Đạt 0,78 điểm, giảm 0,07 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do:

+ Chính quyền địa phương chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền cho người dân nắm rõ các vấn đề như: Chính sách hiện hành, vị trí lãnh đạo; tham gia đi bầu cử trường ấp, khu phố; thực hiện các quy định theo Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

+ Nhận thức và sự quan tâm của người dân đối với hoạt động của chính quyền, cũng như sự tham gia tự nguyện đóng góp và giám sát, quyết định đầu tư mới, tu sửa công trình công cộng trên địa bàn còn hạn chế.

* Theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện nội dung chỉ số này, gồm: UBND cấp xã, huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể các cấp, Sở Nội vụ.

1.2. Chỉ số “Công khai minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương”

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ.



Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 4,81 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,19 điểm so năm 2019 (5 điểm) và xếp ở thứ hạng 58/63 tỉnh thành trong cả nước, giảm 06 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm điểm thấp của cả nước; xếp vị trí thứ 10/13 tỉnh, thành đồng bằng Sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 2*), cụ thể:

+ Tiếp cận thông tin: Đạt 0,74 điểm, tăng 0,03 điểm so năm 2019.

+ Công khai danh sách hộ nghèo: Đạt 1,50 điểm, giảm 0,23 điểm so năm 2019.

+ Công khai thu, chi ngân sách cấp xã: Đạt 1,24 điểm, tăng 0,02 điểm so năm 2019.

+ Công khai kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù: Đạt 1,33 điểm, giảm 0,02 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do: Chính quyền địa phương chưa thực hiện tốt việc công khai minh bạch (về nội dung, hình thức, thời điểm công khai) những vấn đề người dân được biết theo quy định của pháp luật¹ như: Các thông tin về chính sách, pháp luật, thu chi ngân sách, danh sách hộ nghèo, kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, khu giá đất bồi thường thu hồi đất; chưa thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở về những việc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” nhằm đảm bảo quyền của người dân.

* Theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện nội dung chỉ số này, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.3. Chỉ số “Trách nhiệm giải trình với người dân”

¹ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020; Luật Đất đai năm 2013; Thông tư số 344/2016/TT-BT ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Chỉ số nội dung này đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền và đánh giá mức độ tin tưởng của người dân vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 4,84 điểm/10 điểm chuẩn, tăng 0,22 điểm so năm 2019 (4,64 điểm) và xếp ở thứ hạng 37/63 tỉnh, thành trong cả nước, tăng 16 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm trung bình thấp; xếp vị trí thứ 8/13 tỉnh, thành đồng bằng Sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 3*), cụ thể:

+ Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền: Đạt 2,01 điểm, tăng 0,25 điểm so năm 2019.

+ Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân: Đạt 0,93 điểm, tăng 0,06 điểm so năm 2019.

+ Tiếp cận dịch vụ tư pháp: Đạt 1,90 điểm, giảm 0,09 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do:

+ Chính quyền địa phương và một số cơ quan, đơn vị, cán bộ công chức chưa thực hiện tốt quy định về trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ, đồng thời công tác kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm về thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân của cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức trong thực thi công vụ chưa được quan tâm, thực hiện đúng mức.

+ Tổ chức thực hiện chưa đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật², công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, phản ánh, kiến nghị của người dân tuy được quan tâm nhưng có vụ việc giải quyết còn chưa thỏa đáng, còn để kéo dài.

+ Thực hiện chưa tốt việc cải thiện và tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin pháp luật, phổ biến pháp luật³.

+ Chất lượng hiệu quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng còn hạn chế, còn mang tính hình thức.

* Theo Kế hoạch số 138/UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện nội dung chỉ số này, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp; Thanh tra tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Tòa án.

1.4. Chỉ số “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

² Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, tố cáo

³ Quyết định số 619/QĐ-TTg, ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền, đồng thời phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 6,87 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,37 điểm so năm 2019 (7,34 điểm) và xếp ở thứ hạng 34/63 tỉnh thành trong cả nước, giảm 25 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm điểm trung bình thấp; xếp vị trí 12/13 tỉnh, thành đồng bằng Sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 4*), cụ thể:

+ Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền: Đạt 1,65 điểm, giảm 0,23 điểm so năm 2019.

+ Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công: Đạt 1,99 điểm, giảm 0,09 điểm so năm 2019.

+ Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước: Đạt 1,22 điểm, giảm 0,12 điểm so năm 2019.

+ Quyết tâm chống tham nhũng: Đạt 2,01 điểm, tăng 0,07 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế trong việc thực hiện nội dung này là do:

+ Công tác tuyên truyền để người dân biết về Luật Phòng, chống tham nhũng và sự tham gia của người dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng còn hạn chế.

+ Theo đánh giá và nhận xét của người dân thì việc kiểm soát tham nhũng trong chính quyền, cung ứng dịch vụ công, tuyển dụng vào công chức nhà nước của chính quyền các cấp có mặt còn hạn chế và người dân chưa hài lòng.

+ Công tác kiểm tra, phát hiện xử lý các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức chưa được thường xuyên.

* Theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện nội dung chỉ số này, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh.

1.5. Chỉ số “Thủ tục hành chính công”

Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 7,46 điểm/10 điểm chuẩn, tăng 0,03 điểm so năm 2019 (7,43 điểm) và xếp ở thứ hạng 22/63 tỉnh thành trong cả nước, giảm 02 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm trung bình cao; xếp vị trí thứ 6/13 tỉnh, thành đồng bằng Sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 5*), cụ thể:

- + Chứng thực, xác nhận: Đạt 1,80 điểm, tăng 0,06 điểm so năm 2019.
- + Dịch vụ cấp Giấy phép xây dựng: Đạt 1,88 điểm, giảm 0,10 điểm so năm 2019.
- + Dịch vụ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất: Đạt 1,90 điểm, tăng 0,11 điểm so năm 2019.
- + Dịch vụ làm thủ tục hành chính cấp xã/phường: Đạt 1,89 điểm, giảm 0,02 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do: Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính công ở cấp xã, phường và cấp phép xây dựng cho người dân ở cấp huyện, thành phố có nơi thực hiện chưa tốt; ý thức trách nhiệm và tinh thần thái độ phục vụ, năng lực trình độ của một số cán bộ, công chức chưa cao; thực hiện chưa tốt việc gửi thư xin lỗi cho người dân đối những hồ sơ trễ hẹn, quá hạn và giải trình lý do .v.v..., từ đó dẫn đến việc người dân chưa hài lòng về thực hiện một số dịch vụ công của chính quyền.

* Theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện chỉ số này, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Văn phòng UBND tỉnh.

1.6. Chỉ số “Cung ứng dịch vụ công”

Chỉ số này đo lường mức độ hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản cho người dân. Thông qua khảo sát, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở địa phương.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 6,52 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,54 điểm so năm 2019 (7,06 điểm) và xếp ở thứ hạng 60/63 tỉnh thành trong cả nước, giảm 12 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm điểm thấp của cả nước; xếp vị trí thứ 12/13 tỉnh, thành đồng bằng Sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 6*), cụ thể:

- + Y tế công lập: Đạt 1,87 điểm, giảm 0,01 điểm so năm 2019.
- + Giáo dục tiểu học công lập: Đạt 1 điểm, giảm 0,57 điểm so năm 2019.
- + Cơ sở hạ tầng căn bản: Đạt 2,16 điểm, giảm 0,01 điểm so năm 2019.
- + An ninh, trật tự: Đạt 1,48 điểm, tăng 0,05 điểm so năm 2019.



* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do chất lượng cung ứng các dịch vụ công trên các lĩnh vực: Y tế, giáo dục tiểu học, cơ sở hạ tầng cơ bản của các huyện, thành phố có mặt còn hạn chế, nhất là việc cải thiện, đầu tư cơ sở vật chất, nâng lên chất lượng dạy và học, chất lượng khám, chữa bệnh, việc khắc phục những hiện tượng tiêu cực ở lĩnh vực Giáo dục, Y tế; giao thông đi lại ở tuyến huyện và tình hình đảm bảo an ninh trật tự ở địa bàn dân cư..., chưa đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của người dân.

* Theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện chỉ số này gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh.

1.7. Chỉ số “Quản trị môi trường”

Đây là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số nội dung này phản ánh ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú, cũng như sự nghiêm túc của chính quyền và doanh nghiệp đầu tư ở địa phương trong bảo vệ môi trường. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 3,43 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,37 điểm so năm 2019 (3,80 điểm) và xếp ở thứ hạng 32/63 tỉnh, thành trong cả nước, giảm 16 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm trung bình cao; xếp vị trí thứ 11/13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 7*), cụ thể:

+ Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường: Đạt 0,96 điểm, giảm 0,22 điểm so năm 2019.

+ Chất lượng không khí: Đạt 1,91 điểm, giảm 0,12 điểm so năm 2019.

+ Chất lượng nước: Đạt 0,56 điểm, giảm 0,02 điểm so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của chỉ số nội dung này là do: Thực hiện chưa tốt công tác tuyên truyền, tinh thần trách nhiệm và ý thức chấp hành về bảo vệ môi trường của tổ chức và người dân còn hạn chế; các nguồn nước thải chưa qua xử lý từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, canh tác, chăn nuôi, công nghiệp, giao thông, du lịch, dịch vụ; tình trạng thiếu nước và xâm nhập mặn; một số khu vực đô thị-công nghiệp còn thiếu hụt các trạm xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; việc xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường hiệu quả chưa cao; chưa chỉ đạo tổ chức thực hiện nghiêm túc trong công tác bảo vệ, chất lượng không khí và chất lượng



nguồn nước còn thấp..., đã ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe của người dân.

* Theo Kế hoạch số 138/UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh và theo chức năng nhiệm vụ được giao thì các cơ quan, địa phương có trách nhiệm liên quan trong thực hiện chỉ số này, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.8. Chỉ số “Quản trị điện tử”

Đây là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường sự tương tác giữa chính quyền với người dân trên không gian mạng Internet: Mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến.

Kết quả điểm số năm 2020 đạt 2,62 điểm/10 điểm chuẩn, giảm 0,37 điểm so năm 2019 (2,99 điểm) và xếp ở thứ hạng 40/63 tỉnh, thành trong cả nước, tăng 02 hạng so năm 2019 và thuộc nhóm trung bình thấp; xếp vị trí thứ 06/13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long (*chi tiết xem tại phụ lục 8*), cụ thể:

+ Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương: Đạt 0,37 điểm, tăng 0,01 điểm so năm 2019.

+ Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương: Đạt 1,88 điểm, tăng 0,35 điểm so năm 2019.

+ Phục đáp qua công thông tin điện tử: Đạt 0,37 điểm, giảm 0,73 so năm 2019.

* Nguyên nhân hạn chế của nội dung này là do: Công tác tuyên truyền để người dân biết, tiếp cận, sử dụng và khai thác, tìm kiếm thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh, sở ngành và địa phương còn hạn chế; việc phản hồi, phúc đáp của chính quyền địa phương thông qua Cổng/Trang thông tin điện tử còn ít, hiện xếp ở nhóm đạt điểm thấp so với cả nước; việc tuyên truyền, ứng dụng và giải quyết thủ tục hành chính, tăng số lượng, khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 còn hạn chế.

* Trách nhiệm thực hiện các chỉ số thành phần trong chỉ số Quản trị điện tử thuộc trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông và UBND cấp xã, huyện.

2. Bảng so sánh kết quả Chỉ số PAPI qua 02 năm (2019-2020) (*Xem chi tiết tại Phụ lục 9*)

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá chung

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức triển khai, quán triệt đến các ngành và địa phương, đồng thời chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng lên Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2020 ở từng sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện nhằm góp phần cải thiện và nâng lên Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công. Đồng thời, phối hợp Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong đoàn viên, hội viên và Nhân dân nâng lên ý thức trách nhiệm, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn với thực hiện có hiệu các giải pháp cải thiện và nâng lên Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2020 và những năm tiếp theo.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, tuy nhiên kết quả Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2020 của tỉnh đạt được chưa như mong muốn và chưa có sự cải thiện về điểm số chung và thứ hạng trong cả nước, tổng số điểm đạt 40,8 điểm, giảm 1,69 điểm và xếp hạng 56 trên 63 tỉnh, thành phố, giảm 12 hạng so với năm 2019; Kiên Giang thuộc nhóm 4 (có 16 tỉnh, thành phố), nhóm đạt điểm thấp trong cả nước. Một số chỉ số nội dung bị sụt giảm cả về điểm số và thứ hạng so với năm 2019, trong 08 chỉ số nội dung được khảo sát, đánh giá thì có 04 chỉ số nội dung bị giảm điểm và giảm hạng so với năm 2019, gồm: ***Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai minh bạch trong việc ra quyết định; kiểm soát tham nhũng khu vực công; Quản trị môi trường***; có 3 chỉ số nội dung 03 năm liên bị sụt giảm về thứ hạng (2018,2019,2020): ***Thủ tục hành chính công, cung ứng dịch vụ công và quản trị môi trường***. Đồng thời, trong số 08 chỉ số nội dung, tỉnh ta tỉnh ta không có chỉ số nội dung thuộc nhóm cao điểm so với cả nước. Theo đó, có 03 chỉ số nội dung, thuộc nhóm điểm thấp, gồm: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai minh bạch trong việc ra quyết định; cung ứng dịch vụ công. Có 03 chỉ số nội dung thuộc nhóm điểm trung bình thấp, gồm: Trách nhiệm giải trình với người dân; kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; quản trị điện tử và có 02 chỉ số nội dung thuộc nhóm điểm trung bình cao, gồm: Thủ tục hành chính công; quản trị môi trường.

2. Nguyên nhân hạn chế

- Sự vào cuộc của hệ thống chính trị chưa đồng bộ, nhận thức của một số lãnh đạo, nhất là người đứng đầu và cán bộ, công chức ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời. Công tác kiểm tra, đôn đốc của người đứng đầu một số cơ quan, địa phương trong khâu tổ chức thực hiện có mặt còn hạn chế, chưa sâu sát; việc công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức và công chức trong thực thi công vụ chưa tốt, còn né tránh đùn đẩy trách nhiệm.

- Công tác thông tin tuyên truyền, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở có nơi chưa thực hiện tốt; sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định ở cấp cơ sở chưa cao; việc giải quyết thủ tục hành chính có nơi còn chậm trễ, quá hạn, chưa thực hiện tốt việc gửi thư, văn bản xin lỗi và giải trình lý do cho người dân...



từ đó chưa đáp ứng được sự hài lòng của người dân, tổ chức; công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến trên Cổng/Trang thông tin điện tử để người dân biết, khai thác và tham gia các dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế; việc phản hồi của chính quyền địa phương trên Cổng thông tin điện tử chưa kịp thời.

- Việc triển khai tổ chức thực hiện của chính quyền, cụ thể là của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về thực hiện nhiệm vụ và giải pháp khắc phục, nâng điểm chỉ số chưa kịp thời, thiếu quyết liệt; công tác thông tin tuyên truyền pháp luật, cập nhật giải quyết kiến nghị phản ánh còn rất hạn chế nhất là ở cơ sở.

- Một số nội dung người dân đánh giá thấp xuất phát từ việc thiếu thông tin, người dân chưa biết và chưa nắm những nội dung, kết quả triển khai của chính quyền địa phương; cùng với trình độ dân trí của đối tượng được khảo sát có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá chỉ số PAPI của tỉnh; người dân chưa quan tâm và tích cực tham gia, đóng góp ý kiến của mình vào quá trình quyết định ở cấp cơ sở; khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của người dân còn ít và hạn chế.

- Các sở ban, ngành và địa phương có lúc, có nơi tổ chức thực hiện chưa tốt việc công khai, minh bạch, chưa đúng, chưa đầy đủ và kịp thời theo quy định và chưa đáp ứng các yêu cầu thiết thực của người dân, chậm cập nhật, hiệu quả chưa cao.

III. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VÀ NÂNG LÊN CHỈ SỐ PAPI NĂM 2021

Để cải thiện Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh trong thời gian tới nhằm hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ Nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của Nhân dân vì người dân là trọng tâm của quá trình phát triển, là “khách hàng” với đầy đủ khả năng đánh giá chất lượng phục vụ của Nhà nước và chính quyền các cấp, đồng hành cùng Nhà nước trên bước đường xây dựng “nhà nước của dân, do dân và vì dân”. Trong năm 2021, cần tập trung cải thiện các chỉ số nội dung hiện nay của tỉnh đang ở nhóm điểm thấp lên Trung bình thấp; nhóm điểm Trung bình thấp lên nhóm Trung bình cao và nhóm đạt điểm trung bình cao lên nhóm cao nhất của các tỉnh, thành phố trong cả nước. Theo đó, tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các giải pháp cụ thể sau đây:

1. Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại cộng đồng dân cư, đảm bảo người dân hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật; ý thức đầy đủ quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc tham gia đời sống chính trị tại cơ sở; vận động sự tham gia rộng rãi và tạo cơ hội tham gia bầu cử bình đẳng của người dân; thông tin một cách đầy đủ và minh bạch về tiến trình và kết quả bầu cử; tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri rộng rãi, thực chất, dân chủ hơn; tạo cơ hội



cho mọi người tham gia thảo luận, theo dõi, giám sát việc xây mới hoặc tu sửa các công trình công cộng diễn ra ở địa bàn;

2. Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở theo quy định. Đảm bảo việc tiếp cận thông tin được dễ dàng và cung cấp kịp thời đầy đủ thông tin hữu ích, đáng tin cậy cho người dân; thực hiện nghiêm túc quy định công khai: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo cập nhật khung giá đất bồi thường thu hồi đất theo quy định; thu chi ngân sách. Tổ chức thực hiện tốt việc lấy ý kiến góp ý của nhân dân vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

3. Nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương với người dân. Cán bộ, công chức, viên chức cơ quan có thẩm quyền cần thực hiện tốt trách nhiệm giải trình về thực thi công vụ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, nhất là đối với các vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Ngoài các cuộc tiếp xúc cử tri theo định kỳ, các cấp chính quyền cần thực hiện các cuộc tiếp xúc không định kỳ để nắm bắt tình hình trong Nhân dân và giải quyết sớm, hiệu quả các vấn đề còn bức xúc, khiếu nại kéo dài của người dân; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tổ chức các cuộc đối thoại giữa chính quyền với người dân; tiếp nhận các khuyến nghị, khiếu nại, tố cáo cũng như sớm giải đáp thỏa đáng bức xúc từ người dân, cải thiện niềm tin của người dân vào các cơ chế tiếp nhận khiếu nại, tố cáo hiện có; tăng cường hiệu quả hoạt động của Tòa án địa phương trong giải quyết các tranh chấp dân sự cho người dân.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, các văn bản có liên quan về phòng, chống tham nhũng bằng nhiều hình thức để cán bộ, công chức, viên chức biết thực hiện và người dân giám sát việc thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn ngừa các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu và phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong thực thi công vụ.

Thực hiện công khai, minh bạch về tuyển dụng công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước đảm bảo theo quy định pháp luật. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thi tuyển, thi nâng ngạch đảm bảo công bằng, dân chủ.

Công khai đầy đủ, kịp thời các quy định, quy trình giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa và Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương; các khoản phí, lệ phí; tập trung cải thiện chất lượng giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp, nhất là cấp xã.

5. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính ở Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện, cấp xã, nhất là giải quyết thủ tục hành chính ở cấp xã, phường, cấp giấy

phép xây dựng; thực hiện tốt việc niêm yết, công khai các thủ tục hành chính và công bố đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các sở, ngành và địa phương;

6. Cải thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng cung ứng dịch vụ công, tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, nhất là ở địa bàn dân cư; tiếp tục quan tâm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tăng cường quản lý nhà nước về dịch vụ y tế, giáo dục, đầu tư giao thông, nhất là giao thông nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và hướng tới sự hài lòng của người dân.

7. Tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường và cần có những giải pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa để cải thiện vấn đề ô nhiễm môi trường, không khí, nguồn nước trên địa bàn của tỉnh.

8. Trong mục tiêu hướng tới xây dựng chính quyền điện tử, thành phố thông minh vào năm 2021, do đó cần cải thiện và tăng cường phổ biến thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử, giới thiệu các dịch vụ công trực tuyến tới người dân, có các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuận lợi hơn; chủ động tương tác với người dân qua môi trường mạng internet trong cả 03 khâu xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách./. *kt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kiên Giang, Đài PTTH Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng Nội chính;
- Lưu: VT, ntttrang.



Nguyễn Đức Chín



Phụ lục 1

Chỉ số tham gia của người dân cấp cơ sở so với 13 tỉnh

(Số 227 /BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia	1.3: Chất lượng bầu cử cơ sở	1.4: Đóng góp tự nguyện
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Long An	4,94	0,77	1,29	1,42	1,46
2	Bến Tre	4,88	0,94	1,45	1,44	1,05
3	Cà Mau	4,84	0,77	1,21	1,51	1,36
4	Đồng Tháp	4,72	0,83	1,37	1,34	1,17
5	Cần Thơ	4,71	0,77	1,36	1,27	1,32
6	Tiền Giang	4,67	0,72	1,33	1,56	1,08
7	An Giang	4,62	0,71	1,19	1,3	1,41
8	Hậu Giang	4,47	0,75	1,2	1,34	1,18
9	Bạc Liêu	4,27	0,67	1,17	1,35	1,07
10	Kiên Giang	4,25	0,79	1,34	1,35	0,78
11	Vĩnh Long	4,18	0,7	1,32	1,11	1,05
12	Trà Vinh	4,06	0,66	1,23	1,22	0,94
13	Sóc Trăng	3,95	0,63	1,25	1,05	1,01



Phụ lục 2

Chỉ số Công khai, minh bạch trong ra quyết định ở địa phương so với 13 tỉnh
đáp đảo số 227 /BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tỉnh/Thành phố	2: Công khai, minh bạch trong ra quyết định ở địa phương	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã	4: Công khai kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Đồng Tháp	5,91	0,88	1,82	1,67	1,53
2	Bến Tre	5,62	0,84	1,78	1,57	1,43
3	Cần Thơ	5,35	0,78	1,91	1,34	1,32
4	Cà Mau	5,35	0,79	1,69	1,33	1,5
5	Tiền Giang	5,3	0,77	1,85	1,31	1,37
6	Hậu Giang	5,18	0,79	1,7	1,41	1,28
7	An Giang	5,11	0,69	1,8	1,25	1,37
8	Long An	5,07	0,72	1,67	1,34	1,34
9	Vĩnh Long	4,87	0,79	1,61	1,27	1,2
10	Kiên Giang	4,81	0,74	1,5	1,24	1,33
11	Bạc Liêu	4,77	0,81	1,52	1,12	1,32
12	Trà Vinh	4,7	0,79	1,45	1,16	1,3
13	Sóc Trăng	4,49	0,79	1,42	1,02	1,26



Phụ lục 3

Giải số Trách nhiệm giải trình với người dân so với 13 tỉnh

(Giải số cấp số 227 /BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tỉnh/Thành phố	3. Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Bến Tre	5,46	2,19	1,31	1,96
2	Đồng Tháp	5,14	2,16	1,01	1,96
3	Cà Mau	5,01	2,17	0,77	2,07
4	Bạc Liêu	5	2,12	0,92	1,95
5	Tiền Giang	4,92	2,2	0,86	1,86
6	Hậu Giang	4,89	2,04	0,88	1,96
7	Trà Vinh	4,87	2,13	0,8	1,93
8	Kiên Giang	4,84	2,01	0,93	1,9
9	An Giang	4,76	2,04	0,73	1,99
10	Vĩnh Long	4,73	2,02	0,85	1,87
11	Cần Thơ	4,7	2,09	0,72	1,89
12	Long An	4,66	2,1	0,76	1,8
13	Sóc Trăng	4,4	2	0,58	1,81



Phụ lục 4

Chỉ số Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công so với 13 tỉnh
theo số 227 /BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh

STT	Tỉnh/Thành phố	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Đồng Tháp	8,12	2,06	2,25	1,72	2,08
2	Bến Tre	7,83	2,03	2,18	1,57	2,05
3	Long An	7,63	1,9	2,18	1,47	2,09
4	An Giang	7,41	1,83	2,12	1,43	2,03
5	Cà Mau	7,36	1,93	2,05	1,37	2,02
6	Tiền Giang	7,35	1,9	2,13	1,35	1,97
7	Vĩnh Long	7,29	1,76	2,15	1,39	1,99
8	Cần Thơ	7,17	1,77	2,03	1,38	1,99
9	Trà Vinh	7,16	1,91	2,15	1,38	1,71
10	Hậu Giang	7,11	1,87	2,17	1,32	1,75
11	Sóc Trăng	6,99	1,84	2,16	1,27	1,72
12	Kiên Giang	6,87	1,65	1,99	1,22	2,01
13	Bạc Liêu	6,79	1,59	2,02	1,22	1,96



Phụ lục 5

Chỉ số Thủ tục hành chính công so với 13 tỉnh

cáo số 227/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh

STT	Tỉnh/Thành phố	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Chứng thực/xác nhận của chính quyền	5.2: Dịch vụ cấp giấy phép xây dựng	5.3: Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.4: Dịch vụ làm thủ tục hành chính cấp xã
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
2	Trà Vinh	7,84	1,91	1,92	1,97	2,04
3	Đồng Tháp	7,78	1,92	2,01	1,93	1,92
4	Bến Tre	7,65	1,89	1,9	1,91	1,94
5	Long An	7,6	1,83	1,89	1,87	2,01
6	Kiên Giang	7,46	1,8	1,88	1,9	1,89
7	Hậu Giang	7,43	1,81	1,94	1,8	1,89
8	Cà Mau	7,39	1,74	1,94	1,83	1,88
9	Vĩnh Long	7,37	1,71	1,96	1,82	1,88
10	An Giang	7,32	1,77	1,77	1,87	1,92
11	Sóc Trăng	7,23	1,64	1,89	1,84	1,86
12	Bạc Liêu	7,17	1,82	1,82	1,69	1,85
13	Tiền Giang	7,1	1,78	1,57	1,87	1,88



Phụ lục 6

Chỉ số Cung ứng dịch vụ công so với 13 tỉnh

(Theo Quyết định số 227/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tỉnh/Thành phố	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Y tế công lập	6.2: Giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	An Giang	7,63	1,99	1,86	2,31	1,47
2	Đồng Tháp	7,49	2,21	1,72	2,09	1,48
3	Trà Vinh	7,34	1,93	1,88	2,12	1,41
4	Vĩnh Long	7,2	2,08	1,39	2,28	1,46
5	Tiền Giang	7,13	2,01	1,96	1,77	1,39
6	Hậu Giang	6,97	2,07	1,34	2,09	1,48
7	Cần Thơ	6,92	1,98	1,33	2,11	1,5
8	Bạc Liêu	6,91	2,06	1,29	2,12	1,43
9	Long An	6,9	1,98	1,38	2,02	1,52
10	Bến Tre	6,74	2,01	1,14	2,14	1,45
11	Sóc Trăng	6,73	2	1,37	1,91	1,46
12	Kiên Giang	6,52	1,87	1	2,16	1,48
13	Cà Mau	6,35	1,94	1,02	1,92	1,48

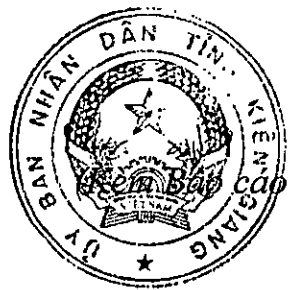


Phụ lục 7

Chỉ số Quản trị môi trường so với 13 tỉnh

Số 227/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh

STT	Tỉnh/Thành phố	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Đồng Tháp	5,2	1,32	1,9	1,99
2	An Giang	4,56	1,21	1,99	1,36
3	Vĩnh Long	4,53	1,14	1,77	1,62
4	Hậu Giang	4,41	1,15	1,76	1,5
5	Cần Thơ	4,17	1,08	1,77	1,32
6	Bến Tre	3,88	1,21	1,78	0,89
7	Trà Vinh	3,7	1,24	1,85	0,6
8	Cà Mau	3,66	1,23	1,87	0,55
9	Tiền Giang	3,63	1,1	1,92	0,61
10	Sóc Trăng	3,6	1,16	1,71	0,73
11	Kiên Giang	3,43	0,96	1,91	0,56
12	Bạc Liêu	3,38	1,07	1,76	0,55
13	Long An	3,26	1,1	1,74	0,41



Phụ lục 8

Chỉ số Quản trị điện tử so với 13 tỉnh

(Theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tỉnh/Thành phố	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	8.3: Phục vụ qua công nghệ thông tin điện tử
		Tổng điểm	Điểm	Điểm	Điểm
1	Vĩnh Long	3,03	0,43	2,14	0,46
2	Cà Mau	2,81	0,37	2,08	0,35
3	Cần Thơ	2,77	0,37	2	0,4
4	Trà Vinh	2,63	0,36	1,77	0,5
5	Bạc Liêu	2,63	0,38	1,88	0,37
6	Kiên Giang	2,62	0,37	1,88	0,37
7	Lông An	2,61	0,37	1,81	0,43
8	Đồng Tháp	2,61	0,44	1,76	0,4
9	Hậu Giang	2,61	0,37	1,83	0,41
10	Bến Tre	2,59	0,35	1,87	0,37
11	An Giang	2,44	0,35	1,71	0,38
12	Tiền Giang	2,2	0,35	1,46	0,38
13	Sóc Trăng	2,09	0,35	1,35	0,39



Phụ lục 9

So sánh kết quả Chỉ số PAPI năm 2019-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ số nội dung	Năm 2019		Năm 2020		So sánh giữa 2019 và 2020		Ghi chú
		Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Bậc	
1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	4,35	57	4,26	58	-0,09	-1	Nhóm thấp
	Tri thức công dân	0,68	48	0,79	29	0,11	19	
	Cơ hội tham gia	1,26	62	1,34	48	0,08	14	
	Chất lượng bầu cử	1,56	34	1,35	52	-0,21	-18	
	Đóng góp tự nguyện	0,85	61	0,78	58	-0,07	3	
2	Công khai, minh bạch	5	52	4,81	58	-0,19	-6	Nhóm thấp
	Tiếp cận thông tin	0,71	60	0,74	59	0,03	1	
	Danh sách hộ nghèo	1,73	39	1,5	58	-0,23	-19	
	Thu chi ngân sách xã, phường	1,21	58	1,24	58	0,03	0	
	Kế hoạch sử dụng đất - khung giá đền bù	1,35	34	1,33	34	-0,02	0	
3	Trách nhiệm giải trình với người dân	4,62	53	4,84	37	0,22	16	Nhóm trung bình thấp
	Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền	1,76	61	2,01	34	0,25	27	
	Giải đáp khiếu nại tố cáo	0,87	49	0,93	26	0,06	23	
	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	1,99	23	1,9	41	-0,09	-18	
4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	7,24	9	6,87	34	-0,37	-25	Nhóm trung bình thấp
	Trong chính quyền	1,88	14	1,65	43	-0,23	-29	
	Trong cung ứng dịch vụ công	2,08	22	1,99	46	-0,09	-24	
	Trong tuyên dụng vào NN	1,34	5	1,22	22	-0,12	-17	
	Quyết tâm chống tham nhũng	1,94	23	2,01	18	0,07	5	
5	Thủ tục hành chính công	7,42	20	7,46	22	0,04	-2	Nhóm trung bình cao



	Thực, xác nhận của chính quyền	1,74	50	1,8	41	0,06	9	
	Cấp giấy phép xây dựng	1,98	6	1,88	6	-0,1	0	
	* Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất	1,79	23	1,99	29	0,2	-6	
	Thủ tục hành chính cấp xã	1,91	30	1,89	35	-0,02	-5	
6	Cung ứng dịch vụ công	7,06	48	6,52	60	-0,54	-12	Nhóm thấp
	Y tế	1,88	56	1,87	56	-0,01	0	
	Giáo dục tiểu học	1,57	58	1	63	-0,57	-5	
	Cơ sở hạ tầng	2,17	8	2,16	8	-0,01	0	
	An ninh, trật tự	1,43	42	1,48	36	0,05	6	
7	Quản trị môi trường	3,8	16	3,43	32	-0,37	-16	Nhóm trung bình cao
	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	1,18	5	0,96	39	-0,22	-34	
	Chất lượng không khí	2,03	23	1,91	16	-0,12	7	
	Chất lượng nước	0,58	33	0,56	36	-0,02	-3	
8	Quản trị điện tử	2,99	42	2,62	40	-0,37	2	Nhóm trung bình thấp
	Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0,36	50	0,37	47	0,01	3	
	Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương	1,53	49	1,88	38	0,35	11	
	Phúc đáp qua công thông tin điện tử:	1,1	42	0,37	40	-0,73	2	
	Tổng điểm	42,49	44	40,8	56	-1,69	-12	